

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31/12/2009**

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

## MỤC LỤC

|                                                | <u>Trang</u>   |
|------------------------------------------------|----------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>           | <b>01-02</b>   |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b>                       | <b>03 -04</b>  |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN</b>          |                |
| <b>1. Bảng cân đối kế toán</b>                 | <b>05 - 08</b> |
| <b>2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> | <b>09</b>      |
| <b>3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>           | <b>10 - 11</b> |
| <b>4. Thuyết minh báo cáo tài chính</b>        | <b>12 - 29</b> |

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009.

Báo cáo tài chính Hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và các Công ty con sau:

| <i><b>Tên công ty</b></i>                             | <i><b>Tỷ lệ sở hữu</b></i> |
|-------------------------------------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Bê tông Ticco             | 100,00%                    |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Ticco            | 100,00%                    |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Giao thông Ticco | 100,00%                    |
| Công ty Cổ phần Testco                                | 80,77%                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ticco An Giang        | 62,38%                     |

### **1. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm có:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Ông Đoàn Thành Đạt      | Chủ tịch     |
| Ông Lê Văn Điệp         | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Vinh Hiên        | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Bằng Gia Bảo | Thành viên   |
| Ông Trần Hoàng Huân     | Thành viên   |

#### **Ban Giám đốc**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Đoàn Thành Đạt  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lê Văn Điệp     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Quang Tiên   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Hoàng Huân | Phó Tổng Giám đốc |

### **2. Đánh giá hoạt động kinh doanh**

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 05 đến trang 29 (đính kèm).

#### **Kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                      |                            |
|--------------------------------------|----------------------------|
| Doanh thu thuần                      | <b>386.612.642.287 VND</b> |
| Lợi nhuận trước thuế theo sổ kế toán | <b>42.659.676.526 VND</b>  |

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

### **3. Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- ❖ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- ❖ Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ❖ Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- ❖ Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. Công ty kiểm toán**

Công ty Hợp Danh Kiểm toán Việt Nhất đã được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 cho Công ty.

### **5. Ý kiến của Hội đồng Quản trị**

Cho đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị nhận thấy không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

**TM. Hội đồng Quản trị**

**Chủ tịch**

**ĐOÀN THÀNH ĐẠT**

Ngày 4 tháng 5 năm 2010

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi:    **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang**

Công ty Hợp Danh Kiểm toán Việt Nhật đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty”) bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày được lập vào ngày 28/04/2010 từ trang 05 đến trang 29 đính kèm.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 01 và 02, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2008 của Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt phát hành vào ngày 11/5/2009, với ý kiến giới hạn do chưa nhận được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Tiền Giang, là Công ty liên kết với 20% vốn góp của Công ty.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Theo ý kiến của Chúng tôi**, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Ngoài ra, Chúng tôi xin lưu ý như sau:

- Ngoài báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Công ty Cổ phần Testco, chưa được kiểm toán, Báo cáo tài chính năm 2009 các công ty con sau đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

---

Công ty TNHH Một thành viên Bê tông Ticco

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Ticco

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Giao thông Ticco

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ticco An Giang

---

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty chưa phản ánh được hiệu quả hay tổn thất tương ứng nguồn vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Tiền Giang, là Công ty liên kết với vốn góp của Công ty là **553.440.000VND**, tương đương 20% vốn chủ sở hữu. Do đến thời điểm này Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Tiền Giang.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**KT. GIÁM ĐỐC**

**P. GIÁM ĐỐC**

**TRẦN THỊ THU HẰNG**

Chứng chỉ KTV số: 0790/ KTV

**PHAN THỊ THỦY TIÊN**

Chứng chỉ KTV số: 0360/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2009             | 31/12/2008             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>236.841.674.424</b> | <b>199.961.928.491</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>4.1</b>  | <b>53.438.288.657</b>  | <b>25.903.186.411</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 9.608.688.657          | 23.621.144.011         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 43.829.600.000         | 2.282.042.400          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>4.2</b>  | <b>5.000.000.000</b>   | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | 5.000.000.000          | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> | <b>4.3</b>  | <b>88.972.195.821</b>  | <b>90.986.376.258</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 73.069.940.363         | 46.276.445.546         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 8.735.486.901          | 30.533.129.011         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | 3.602.962.008          | 1.377.725.127          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | 770.868.193            | 770.868.193            |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        |             | 7.968.076.592          | 12.467.445.471         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi     | 139        |             | (5.175.138.236)        | (439.237.090)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>4.4</b>  | <b>80.383.069.559</b>  | <b>73.859.810.544</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 80.383.069.559         | 73.859.810.544         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> | <b>4.5</b>  | <b>9.048.120.387</b>   | <b>9.212.555.278</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 549.322.312            | 104.385.964            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 903.223.321            | 5.619.265.340          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |             | 300.981.262            | 331.621.946            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 7.294.593.492          | 3.157.282.028          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2009             | 31/12/2008             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>139.398.606.344</b> | <b>107.258.678.179</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc         | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>129.335.170.353</b> | <b>98.920.458.312</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        |             | 106.663.369.255        | 70.491.536.711         |
| - Nguyên giá                                  | 222        | <b>4.6</b>  | 160.795.009.502        | 113.046.234.083        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (54.131.640.247)       | (42.554.697.372)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | 20.596.422.682         | 25.349.443.300         |
| - Nguyên giá                                  | 225        | <b>4.7</b>  | 28.518.123.713         | 28.518.123.713         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |             | (7.921.701.031)        | (3.168.680.413)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 228        | <b>4.8</b>  | 93.523.963             | 93.523.963             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (93.523.963)           | (93.523.963)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | <b>4.9</b>  | 2.075.378.416          | 3.079.478.301          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | <b>802.108.000</b>     | <b>802.108.000</b>     |
| - Nguyên giá                                  | 241        | <b>4.10</b> | 802.108.000            | 802.108.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>553.440.000</b>     | <b>1.154.818.332</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | <b>4.11</b> | 553.440.000            | 1.154.818.332          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> | <b>4.12</b> | <b>8.707.887.991</b>   | <b>6.381.293.535</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |             | 2.064.816.783          | 4.934.798.641          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | 6.643.071.208          | 1.446.494.894          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                 | <b>269</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>376.240.280.768</b> | <b>307.220.606.670</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

| NGUỒN VỐN                  |                                              | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2009             | 31/12/2008             |
|----------------------------|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A.</b>                  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>266.524.672.594</b> | <b>222.249.565.237</b> |
| <b>I.</b>                  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>183.475.975.085</b> | <b>132.839.355.671</b> |
| 1.                         | Vay và nợ ngắn hạn                           | 311        | <b>4.13</b> | 45.883.788.893         | 21.693.475.727         |
| 2.                         | Phải trả người bán                           | 312        | <b>4.14</b> | 30.688.970.144         | 30.209.051.603         |
| 3.                         | Người mua trả tiền trước                     | 313        | <b>4.14</b> | 44.586.514.701         | 50.413.080.782         |
| 4.                         | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước          | 314        | <b>4.15</b> | 11.584.444.347         | 9.550.106.074          |
| 5.                         | Phải trả người lao động                      | 315        | <b>4.14</b> | 6.082.342.781          | -                      |
| 6.                         | Chi phí phải trả                             | 316        | <b>4.14</b> | 17.121.756.863         | 2.215.073.841          |
| 9.                         | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác   | 319        | <b>4.14</b> | 25.677.573.003         | 18.758.567.644         |
| 10.                        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 320        | <b>4.14</b> | 1.850.584.353          | -                      |
| <b>II.</b>                 | <b>Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>83.048.697.509</b>  | <b>89.410.209.566</b>  |
| 4.                         | Vay và nợ dài hạn                            | 334        | <b>4.13</b> | 82.587.235.990         | 88.960.103.285         |
| 5.                         | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 335        |             | -                      | -                      |
| 6.                         | Dự phòng trợ cấp mất việc làm                | 336        |             | 461.461.519            | 450.106.281            |
| 7.                         | Dự phòng phải trả dài hạn                    | 337        |             | -                      | -                      |
| <b>B.</b>                  | <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> |             | <b>101.713.388.388</b> | <b>84.971.041.433</b>  |
| <b>I.</b>                  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |             | <b>95.384.180.845</b>  | <b>84.195.167.965</b>  |
| 1.                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        | <b>4.16</b> | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         |
| 2.                         | Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 300.000.000            | 300.000.000            |
| 6.                         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 416        |             | (111.493.060)          | -                      |
| 7.                         | Quỹ đầu tư phát triển                        | 417        | <b>4.16</b> | 16.291.222.713         | 415.335.669            |
| 8.                         | Quỹ dự phòng tài chính                       | 418        | <b>4.16</b> | 3.440.479.448          | 1.408.420.914          |
| 9.                         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |             | -                      | -                      |
| 10.                        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        | <b>4.16</b> | 5.463.971.744          | 12.071.411.382         |
| 11.                        | Nguồn vốn đầu tư XDCB                        | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>II.</b>                 | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | <b>6.329.207.543</b>   | <b>775.873.468</b>     |
| 1.                         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 431        |             | 6.329.207.543          | 775.873.468            |
| 2.                         | Nguồn kinh phí                               | 432        |             | -                      | -                      |
| 3.                         | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>C</b>                   | <b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>          | <b>439</b> | <b>4.17</b> | 8.002.219.786          | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> |                                              | <b>440</b> |             | <b>376.240.280.768</b> | <b>307.220.606.670</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

| CHỈ TIÊU                                       | <i>Thuyết minh</i> | 31/12/2009 | 31/12/2008 |
|------------------------------------------------|--------------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |                    | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                    | -          | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                    | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |                    | -          | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |                    | -          | -          |
| - EURO                                         |                    | 91.515,23  |            |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                    | -          | -          |

**Kế toán trưởng**

Ngày 28 tháng 04 năm 2010

**Tổng Giám đốc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009  
 Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

---

| CHỈ TIÊU |                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2009               | Năm 2008               |
|----------|--------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1.       | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>5.1</b>  | <b>386.612.642.287</b> | <b>146.426.483.505</b> |
| 2.       | Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | 5.1         | 35.601.812             | -                      |
| 3.       | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>5.1</b>  | <b>386.577.040.475</b> | <b>146.426.483.505</b> |
| 4.       | Giá vốn hàng bán                                       | 11        |             | 295.559.719.124        | 115.163.906.944        |
| 5.       | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>91.017.321.351</b>  | <b>31.262.576.561</b>  |
| 6.       | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 5.2         | 2.125.627.839          | 1.216.637.786          |
| 7.       | Chi phí tài chính                                      | 22        | 5.3         | 9.112.923.341          | 7.501.838.089          |
|          | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       | 23        |             | <i>8.617.591.374</i>   | <i>7.334.642.142</i>   |
| 8.       | Chi phí bán hàng                                       | 24        | 5.4         | 7.199.376.865          | 16.043.750             |
| 9.       | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | 5.5         | 34.882.791.844         | 14.673.940.460         |
| 10.      | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>41.947.857.140</b>  | <b>10.287.392.048</b>  |
| 11.      | Thu nhập khác                                          | 31        | 5.6         | 1.665.660.371          | 3.062.850.508          |
| 12.      | Chi phí khác                                           | 32        | 5.7         | 953.840.985            | 2.337.587.034          |
| 13.      | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>711.819.386</b>     | <b>725.263.474</b>     |
| 14.      | <b>Lợi nhuận trong Công ty liên kết, liên doanh</b>    | <b>45</b> |             | -                      | 47.534.527             |
| 14.      | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |             | <b>42.659.676.526</b>  | <b>11.060.190.049</b>  |
| 15.      | Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51        |             | 7.652.368.067          | 2.629.307.627          |
| 16.      | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52        |             | (5.499.565.946)        | (1.446.494.894)        |
| 17.      | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>60</b> |             | <b>40.506.874.405</b>  | <b>9.877.377.316</b>   |
|          | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                | 61        |             | 681.348.524            |                        |
|          | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ          | 62        |             | 39.825.525.880         |                        |
| 18.      | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | 60        | 4.18        | 5.787                  | 1.421                  |

Ngày 28 tháng 04 năm 2010

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

| CHỈ TIÊU    |                                                                                   | Mã số     | Năm 2009                | Năm 2008                |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I.</b>   | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |           |                         |                         |
| 1.          | <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                       | <b>01</b> | <b>42.659.676.526</b>   | <b>9.994.711.969</b>    |
| 2.          | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                                                   |           |                         |                         |
| -           | Khấu hao tài sản cố định                                                          | 02        | 16.857.048.364          | 5.455.357.281           |
| -           | Các khoản dự phòng                                                                | 03        | 4.735.901.146           | 439.237.090             |
| -           | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                 | 04        | -                       | 69.601.972              |
| -           | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       | 05        | (2.566.924.106)         | (1.148.075.202)         |
| -           | Chi phí lãi vay                                                                   | 06        | 8.617.591.374           | 7.334.642.142           |
| 3.          | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>              | <b>08</b> | <b>70.303.293.304</b>   | <b>22.145.475.252</b>   |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                     | 09        | (14.209.428.654)        | (13.370.060.198)        |
| -           | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                           | 10        | (4.614.602.863)         | (23.794.794.806)        |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        | 19.641.435.109          | (904.768.091)           |
| -           | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                      | 12        | 2.425.045.510           | (2.004.498.499)         |
| -           | Tiền lãi vay đã trả                                                               | 13        | (8.896.529.828)         | (11.333.487.074)        |
| -           | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                 | 14        | (1.629.727.441)         | (1.953.080.367)         |
| -           | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 15        | 1.124.697.187           | 1.091.944.811           |
| -           | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 16        | (5.620.429.804)         | (811.524.348)           |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                              | <b>20</b> | <b>58.523.752.520</b>   | <b>(30.934.793.320)</b> |
| <b>II.</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                        |           |                         |                         |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    | 21        | (51.848.152.449)        | (19.124.769.061)        |
| 2.          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 | 22        | 343.788.667             | 454.545.454             |
| 3.          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 23        | (5.000.000.000)         | -                       |
| 4.          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                          | 24        | -                       | 10.000.000              |
| 5.          | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                           | 25        | -                       | (643.330.000)           |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 26        | -                       | -                       |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                               | 27        | 1.853.928.443           | 1.146.691.554           |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                  | <b>30</b> | <b>(54.650.435.339)</b> | <b>(18.156.862.053)</b> |
| <b>III.</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                     |           |                         |                         |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                       | 31        | -                       | -                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (VND)

|    |                                                                                         |           |                       |                       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| 2. | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                     | -                     |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 139.106.979.507       | 138.448.104.055       |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (102.983.655.641)     | (79.635.741.571)      |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        | (4.785.325.000)       | (9.396.820.213)       |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | (7.560.000.000)       | -                     |
|    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> | <b>23.777.998.866</b> | <b>49.415.542.271</b> |
|    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                   | <b>50</b> | <b>27.651.316.047</b> | <b>323.886.898</b>    |
|    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                  | <b>60</b> | <b>25.903.186.411</b> | 25.579.299.513        |
|    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        | (116.213.801)         | -                     |
|    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                 | <b>70</b> | <b>53.438.288.657</b> | <b>25.903.186.411</b> |

Ngày 28 tháng 04 năm 2010

**Kế toán trưởng**

**Tổng giám đốc**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009**

**(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)**

---

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, tên viết tắt là TICCO (gọi tắt là “Công ty”), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5303000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02/01/2004 và chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 11/05/2007.

Vốn điều lệ: 70.000.000.000 đồng.

Trụ sở đặt tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

### **1.2 Ngành nghề hoạt động**

Thi công các công trình thủy lợi: trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;

Thi công xây dựng các công trình dân dụng;

Thi công xây dựng các công trình công nghiệp;

Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;

San lấp mặt bằng;

Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;

Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cống công trình thủy lợi;

Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;

Kinh doanh bất động sản;

Kinh doanh vật liệu xây dựng;

Kinh doanh cát san lấp;

Khai thác vận tải;

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;

Lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi;

Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi;

Tư vấn đấu thầu, giám sát.

## **2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **2.2 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty có 5 công ty con và được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

| Tên công ty                                           | Vốn thực góp   |         | Tỷ lệ lợi ích (%) | Quyền biểu quyết (%) |
|-------------------------------------------------------|----------------|---------|-------------------|----------------------|
|                                                       | Số tiền        | %       |                   |                      |
| Công ty TNHH Một thành viên Bê tông Ticco             | 38.000.000.000 | 100,00% | 100,00%           | 100,00%              |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Ticco            | 10.000.000.000 | 100,00% | 100,00%           | 100,00%              |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Giao thông Ticco | 7.996.060.507  | 79,96%  | 100,00%           | 100,00%              |
| Công ty Cổ phần Testco                                | 1.050.000.000  | 80,77%  | 80,77%            | 80,77%               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ticco An Giang     | 12.475.000.000 | 62,38%  | 62,48%            | 62,38%               |

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **3.5 Tài sản cố định hữu hình**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao áp dụng theo quy định tại quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

|                             | Năm sử dụng |
|-----------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc      | 05 - 25     |
| Máy móc thiết bị            | 03 - 12     |
| Phương tiện vận tải         | 06 - 12     |
| Thiết bị và dụng cụ quản lý | 04 - 06     |

### **3.6 Tài sản cố định thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

### **3.7 Tài sản cố định vô hình**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất) được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

### **3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài tại Quang Trung – Cái Cui, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, diện tích 125,5 m<sup>2</sup> và

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

103,5 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00462 và 00463 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 30/11/2004.

### **3.9 Hợp nhất kinh doanh và bất lợi thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Bất lợi thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Và được kết chuyển một lần vào kết quả hoạt động trong năm phát sinh.

### **3.10 Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan.

#### ***Phân loại các khoản đầu tư***

Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;

Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;

Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

### **3.11 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp như sau:

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 15% và trừ lương cán bộ công nhân viên 5%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 2% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

### **3.12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và được khách hàng xác nhận cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

***Doanh thu hoạt động tài chính:*** được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **3.13 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn chuyển quyền sử dụng đất Khu dân cư Long Thạnh Hưng**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009**

**(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)**

---

Giá vốn 1m<sup>2</sup> đất chuyển nhượng tại Khu dân cư Long Thạnh Hưng được xác định theo giá ước tính bằng cách lấy tổng giá trị đầu tư ước tính bình quân của toàn bộ công trình Khu dân cư Long Thạnh Hưng chia cho tổng diện tích đất thương phẩm của Khu dân cư Long Thạnh Hưng, trong đó:

Tổng giá trị đầu tư bình quân của công trình Khu dân cư Long Thạnh Hưng được ước tính dựa trên đơn giá trúng thầu và các quyết định phê duyệt dự án. Tổng mức đầu tư ước tính của dự án đến thời điểm 31/12/2009 là 107.754.098.914 đồng, trong đó chi phí thực chi đến 31/12/2009 là 63.786.667.543 đồng và chi phí ước tính là 43.967.431.371 đồng;

Tổng diện tích đất thương phẩm là 124.492 m<sup>2</sup>;

Giá vốn 1m<sup>2</sup> đất chuyển nhượng =  $\frac{107.754.098.914 \text{ đồng}}{124.492 \text{ m}^2} = 866.000 \text{ đồng/m}^2$

Tổng diện tích đất đã chuyển nhượng trong năm 2009 là 47.774,61 m<sup>2</sup>.

### **3.14 Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25%.

Ngoài ra Công ty được hưởng các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

- Đối với dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 25% trong những năm tiếp theo.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Giao thông Tico, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm thứ hai Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Tico, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm thứ hai Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Công ty TNHH Một thành viên Bê tông Tico được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn. Năm 2009 là năm thứ hai Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm. Tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 3.15 Thay đổi chính sách kế toán so với năm 2008 - Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày 31/12/2009 là 17.941 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

## 4. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 31/12/2009            | 31/12/2008            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền                       | 9.608.688.657         | 23.621.144.011        |
| + Tiền mặt                 | 187.010.334           | 137.877.538           |
| + Tiền gửi ngân hàng       | 9.421.678.323         | 23.483.266.473        |
| Các khoản tương đương tiền | 43.829.600.000 (*)    | 2.282.042.400         |
| <b>Cộng</b>                | <b>53.438.288.657</b> | <b>25.903.186.411</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại:

|                                                  |                |
|--------------------------------------------------|----------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tiền Giang        | 30.625.600.000 |
| Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long | 13.204.000.000 |

### 4.2 Đầu tư ngắn hạn 5.000.000.000

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang.

### 4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

|                                         | 31/12/2009            | 31/12/2008            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng                     | 73.069.940.363        | 46.276.445.546        |
| Trả trước cho người bán                 | 8.735.486.901         | 30.533.129.011        |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                | 3.602.962.008         | 1.377.725.127         |
| Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 770.868.193           | 770.868.193           |
| Các khoản phải thu khác                 | 7.968.076.592         | 12.467.445.471        |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi     | (5.175.138.236) (*)   | (439.237.090)         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>88.972.195.821</b> | <b>90.986.376.258</b> |

(\*) Chủ yếu dự phòng các khoản nợ khó đòi sau:

|                                                           |               |
|-----------------------------------------------------------|---------------|
| Công ty CP XD Thủy lợi 42                                 | 325.835.800   |
| Công ty CP XD & KD Vật tư                                 | 596.614.425   |
| Công ty CP ĐT & XD 40                                     | 368.611.375   |
| Công ty CP XDGT Thủy lợi Kiên Giang                       | 925.883.360   |
| Công ty TNHH Khánh Giang                                  | 2.810.073.954 |
| Ban QL các dự án ĐT & XD Công trình Giao thông Tiền Giang | 7.879.323     |

### 4.4 Hàng tồn kho

|                                     | 31/12/2009            | 31/12/2008            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên vật liệu                     | 9.018.821.799         | 7.370.314.314         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 4.621.868.278         | 1.525.851.359         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 58.746.120.424 (*)    | 62.765.549.181        |
| Thành phẩm                          | 7.672.350.289         | 2.018.176.365         |
| Hàng hóa                            | 323.908.769           | 179.919.325           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>80.383.069.559</b> | <b>73.859.810.544</b> |

(\*) Chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Khu dân cư Long Thạnh Hưng với số tiền là 34.398.707.500

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 4.5 Tài sản ngắn hạn khác

|                                     | 31/12/2009           | 31/12/2008           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn          | 549.322.312          | 104.385.964          |
| Thuế GTGT được khấu trừ             | 903.223.321          | 5.619.265.340        |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 300.981.262 (*)      | 331.621.946          |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 7.294.593.492        | 3.157.282.028        |
| <i>Tạm ứng</i>                      | <i>5.924.045.735</i> | <i>1.466.108.439</i> |
| <i>Ký quỹ ngắn hạn</i>              | <i>1.370.547.757</i> | <i>1.691.173.589</i> |
| <b>Cộng</b>                         | <b>9.048.120.387</b> | <b>9.212.555.278</b> |

(\*) Tạm nộp thuế GTGT đầu ra đối với các công trình đang thi công tại các địa phương khác.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục              | Nhà cửa, VKT          | MMTB                   | PTVT                  | TBQL               | Tổng cộng              |
|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |                        |                       |                    |                        |
| <b>SDDK</b>            | <b>22.222.149.134</b> | <b>70.141.445.140</b>  | <b>20.104.446.042</b> | <b>578.193.767</b> | <b>113.046.234.083</b> |
| Tăng trong kỳ          | 2.578.428.933         | 37.437.311.497         | 8.363.558.012         | 160.177.922        | 48.539.476.364         |
| Giảm trong kỳ          | -                     | 777.117.612            | -                     | 13.583.333         | 790.700.945            |
| <b>SDCK</b>            | <b>24.800.578.067</b> | <b>106.801.639.025</b> | <b>28.468.004.054</b> | <b>724.788.356</b> | <b>160.795.009.502</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                       |                        |                       |                    |                        |
| <b>SDDK</b>            | <b>1.057.272.662</b>  | <b>25.707.080.272</b>  | <b>15.352.071.370</b> | <b>438.273.068</b> | <b>42.554.697.372</b>  |
| Tăng trong kỳ          | 1.404.214.877         | 9.323.847.899          | 1.322.779.639         | 53.185.330         | 12.104.027.745         |
| Giảm trong kỳ          | -                     | 520.632.787            | -                     | 6.452.083          | 527.084.870            |
| <b>SDCK</b>            | <b>2.461.487.539</b>  | <b>34.510.295.384</b>  | <b>16.674.851.009</b> | <b>485.006.315</b> | <b>54.131.640.247</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                        |                       |                    |                        |
| <b>SDDK</b>            | <b>21.164.876.472</b> | <b>44.434.364.868</b>  | <b>4.752.374.672</b>  | <b>139.920.699</b> | <b>70.491.536.711</b>  |
| <b>SDCK</b>            | <b>22.339.090.528</b> | <b>72.291.343.641</b>  | <b>11.793.153.045</b> | <b>239.782.041</b> | <b>106.663.369.255</b> |

### 4.7 Tài sản cố định thuê tài chính (Máy móc thiết bị - thuộc dây chuyền sản xuất ống công)

| Khoản mục              | Số dư đầu kỳ          | Tăng          | Giảm | Số dư cuối kỳ         |
|------------------------|-----------------------|---------------|------|-----------------------|
| Nguyên giá             | 28.518.123.713        | -             | -    | 28.518.123.713        |
| Hao mòn lũy kế         | 3.168.680.413         | 4.753.020.619 | -    | 7.921.701.031         |
| <b>Giá trị còn lại</b> | <b>25.349.443.300</b> |               |      | <b>20.596.422.682</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 4.8 Tài sản cố định vô hình (Chi phí cải tạo mặt bằng tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh)

| Khoản mục       | Số dư đầu kỳ | Tăng | Giảm | Số dư cuối kỳ |
|-----------------|--------------|------|------|---------------|
| Nguyên giá      | 93.523.963   | -    | -    | 93.523.963    |
| Hao mòn lũy kế  | 93.523.963   | -    | -    | 93.523.963    |
| Giá trị còn lại | -            |      |      | -             |

### 4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mua sắm TSCĐ) 2.075.378.416

### 4.10 Bất động sản đầu tư (Quyền sử dụng đất)

| Khoản mục          | Số dư đầu kỳ | Tăng | Giảm | Số dư cuối kỳ |
|--------------------|--------------|------|------|---------------|
| Nguyên giá         | 802.108.000  | -    | -    | 802.108.000   |
| Hao mòn lũy kế (*) | -            | -    | -    | -             |
| Giá trị còn lại    | 802.108.000  |      |      | 802.108.000   |

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

### 4.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                         | 31/12/2009         |     | 31/12/2008           |
|-----------------------------------------|--------------------|-----|----------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 553.440.000        | (*) | 1.154.818.332        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>553.440.000</b> |     | <b>1.154.818.332</b> |

(\*) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Tiền Giang với 60.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 20%. Vốn thực góp đến ngày 31/12/2009 là 553.440.000.

### 4.12 Tài sản dài hạn khác

|                                | 31/12/2009           |  | 31/12/2008           |
|--------------------------------|----------------------|--|----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn      | 2.064.816.783        |  | 4.934.798.641        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 6.643.071.208        |  | 1.446.494.894        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>8.707.887.991</b> |  | <b>6.381.293.535</b> |

### 4.13 Nợ vay

|                    | 31/12/2009             |     | 31/12/2008             |
|--------------------|------------------------|-----|------------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn | 45.883.788.893         | (a) | 21.693.475.727         |
| Vay dài hạn        | 68.251.257.490         | (b) | 69.838.799.785         |
| Nợ dài hạn         | 14.335.978.500         | (c) | 19.121.303.500         |
| <b>Cộng</b>        | <b>128.471.024.883</b> |     | <b>110.653.579.012</b> |

(a) Vay ngắn hạn, bao gồm:



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|                                        |                |
|----------------------------------------|----------------|
| Ngân hàng Đầu tư Phát triển Tiền Giang | 45.056.988.893 |
| Quỹ Đầu tư Phát triển An Giang         | 826.800.000    |

**(b) Vay dài hạn**, bao gồm:

|                                        |                |
|----------------------------------------|----------------|
| Ngân hàng Đầu tư Phát triển Tiền Giang | 38.820.842.090 |
| Ngân hàng Phát triển Nhà ĐBSCL         | 16.327.255.400 |
| CN Ngân hàng Phát triển Tiền Giang     | 13.103.160.000 |

**(c)** Đây là khoản nợ thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính không hủy ngang số 050/2007/HĐTTC ngày 08/03/2007 và Phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính số 050/2007/PI-HĐCTTC ngày 27/07/2008.

### 4.14 Nợ ngắn hạn

|                            | <u>31/12/2009</u>             | <u>31/12/2008</u>             |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả người bán         | 30.688.970.144                | 30.209.051.603                |
| Người mua trả tiền trước   | 44.586.514.701                | 50.413.080.782                |
| Phải trả người lao động    | 6.082.342.781                 | -                             |
| Chi phí phải trả           | 17.121.756.863 <b>(a)</b>     | 2.215.073.841                 |
| Phải trả, phải nộp khác    | 25.677.573.003                | 18.758.567.644                |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 1.850.584.353 <b>(b)</b>      | -                             |
| <b>Cộng</b>                | <u><b>126.007.741.845</b></u> | <u><b>101.595.773.870</b></u> |

**(a)** Chủ yếu trích trước chi phí Công trình Khu dân cư Long Thạnh Hưng.

**(b)** Dự phòng bảo hành công trình.

### 4.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | <u>31/12/2009</u>            | <u>31/12/2008</u>           |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Thuế GTGT phải nộp         | 2.740.027.173                | 7.059.529.618               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.464.310.491                | 2.439.912.821               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 53.390.823                   | 50.597.485                  |
| Thuế tài nguyên            | 30.664.184                   | -                           |
| Các loại phí khác          | 296.051.676                  | -                           |
| Tiền thuê đất              | -                            | 66.150                      |
| <b>Cộng</b>                | <u><b>11.584.444.347</b></u> | <u><b>9.550.106.074</b></u> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 4.16 Vốn chủ sở hữu

#### Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>63.000.000.000</b>     | <b>300.000.000</b>   | <b>7.360.966.144</b>  | <b>1.408.420.914</b>   | <b>1.893.534.863</b>              |
| - Tăng trong năm trước      | 7.000.000.000             | -                    | 54.369.525            | -                      | 11.467.311.336                    |
| - Giảm trong năm trước      | -                         | -                    | 7.000.000.000         | -                      | 1.289.434.817                     |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>70.000.000.000</b>     | <b>300.000.000</b>   | <b>415.335.669</b>    | <b>1.408.420.914</b>   | <b>12.071.411.382</b>             |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>70.000.000.000</b>     | <b>300.000.000</b>   | <b>415.335.669</b>    | <b>1.408.420.914</b>   | <b>12.071.411.382</b>             |
| - Tăng trong năm nay        | -                         | -                    | 15.875.887.044        | 2.032.058.534          | 39.825.525.881                    |
| - Giảm trong năm nay        | -                         | -                    | -                     | -                      | 46.432.965.519                    |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>70.000.000.000</b>     | <b>300.000.000</b>   | <b>16.291.222.713</b> | <b>3.440.479.448</b>   | <b>5.463.971.744</b>              |

**Cổ phiếu** (Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000)

|                                          | <b>31/12/2009</b> | <b>31/12/2008</b> |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành      | 7.000.000         | 7.000.000         |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.000.000         | 7.000.000         |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 7.000.000         | 7.000.000         |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                 | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 7.000.000         | 7.000.000         |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 7.000.000         | 7.000.000         |

### 4.17 Lợi ích của các Cổ đông thiểu số

|                          | <b>Công ty CP ĐTXD Tico An Giang</b> | <b>Công ty CP Testco</b> | <b>Tổng cộng</b>     |
|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| Vốn điều lệ đã góp       | 7.525.000.000                        | 250.000.000              | 7.775.000.000        |
| Quỹ đầu tư và phát triển | 155.079.064                          | -                        | 155.079.064          |
| Quỹ dự phòng tài chính   | 38.342.056                           | 3.843.932                | 42.185.988           |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 22.105.595                           | 7.849.139                | 29.954.734           |
| <b>Cộng</b>              | <b>7.740.526.715</b>                 | <b>261.693.071</b>       | <b>8.002.219.786</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                       | <i>Năm 2009</i> |
|-------------------------------------------------------|-----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                     | 40.506.874.405  |
| - Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế             |                 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                           |                 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                           |                 |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông                       | 40.506.874.405  |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 7.000.000       |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 5.787           |

### 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                   | <b>Năm 2009</b> | <b>Năm 2008</b> |
|-------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng doanh thu    | 386.612.642.287 | 146.426.483.505 |
| Giảm giá hàng bán | 35.601.812      | -               |
| Doanh thu thuần   | 386.577.040.475 | 146.426.483.505 |

#### 5.2 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                        | <b>Năm 2009</b>      | <b>Năm 2008</b>      |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu | 2.066.820.053        | 1.146.691.554        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện     | 11.393.606           | 69.946.232           |
| Doanh thu khác                         | 47.414.180           | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.125.627.839</b> | <b>1.216.637.786</b> |

#### 5.3 Chi phí tài chính

|                                     | <b>Năm 2009</b>      | <b>Năm 2008</b>      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 8.617.591.374        | 5.079.226.277        |
| Lãi thuê tài chính                  | -                    | 2.255.415.865        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 494.766.655          | 97.593.975           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                    | 69.601.972           |
| Khác                                | 565.312              | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>9.112.923.341</b> | <b>7.501.838.089</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 5.4 Chi phí bán hàng

|                            | Năm 2009             | Năm 2008          |
|----------------------------|----------------------|-------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 1.133.072.500        | -                 |
| Chi phí dụng cụ bán hàng   | 37.684.716           | -                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 2.929.978.586        | -                 |
| Chi phí bằng tiền khác     | 3.098.641.063        | 16.043.750        |
| <b>Cộng</b>                | <b>7.199.376.865</b> | <b>16.043.750</b> |

### 5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Năm 2009              | Năm 2008              |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lương nhân viên   | 14.104.929.014        | 5.480.238.582         |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 2.789.298.824         | 1.307.313.045         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 329.777.875           | 534.749.365           |
| Chi phí khấu hao          | 769.780.084           | 366.267.319           |
| Thuế, phí và lệ phí       | 973.587.891           | 861.848.868           |
| Chi phí dự phòng          | 4.655.803.623         | 439.237.090           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.080.521.585         | 640.126.317           |
| Chi phí bằng tiền khác    | 10.179.092.948        | 5.044.159.874         |
| <b>Cộng</b>               | <b>34.882.791.844</b> | <b>14.673.940.460</b> |

### 5.6 Thu nhập khác

|                                | Năm 2009             | Năm 2008             |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập chuyển nhượng tài sản | 791.863.378          | 669.376.362          |
| Tiền lãi bảo hành              | 31.048.181           | 98.362.742           |
| Hoàn nhập chi phí bảo hành     | -                    | 851.032.672          |
| Bất lợi thương mại             | 564.754.305          | -                    |
| Thu nhập khác                  | 277.994.507          | 1.444.078.732        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.665.660.371</b> | <b>3.062.850.508</b> |

### 5.7 Chi phí khác

|                                        | Năm 2009    | Năm 2008    |
|----------------------------------------|-------------|-------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ chuyển nhượng | 465.996.908 | 577.060.607 |
| Xử lý công nợ                          | 6.001.912   | 765.687.383 |
| Hoàn trả tiền thi công công trình      | 183.574.142 | 496.943.695 |
| Chi phí bảo hành công trình            | 250.589.447 | 27.169.953  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|                  |                    |                      |
|------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí khấu hao | -                  | 258.592.681          |
| Chi phí khác     | 47.678.576         | 212.132.715          |
| <b>Cộng</b>      | <b>953.840.985</b> | <b>2.337.587.034</b> |

### 6. Thông tin khác

#### 6.1 Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Tiền Giang – Công ty liên kết với 20% vốn góp chủ sở hữu.

Trụ sở chính đặt tại số 545 Lý Thường Kiệt B, phường 5, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5303000045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 09/02/2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 31/07/2006.

Đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất này, khoản đầu tư trên được ghi nhận theo giá gốc, do Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Tiền Giang.

#### 6.2 Trình bày sai sót của năm trước

##### Biến động vốn chủ sở hữu:

| Chỉ tiêu                          | Số dư tại ngày<br>31/12/2008 | Số dư tại ngày<br>31/12/2009 |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 70.000.000.000               | 70.000.000.000               |
| Quỹ đầu tư phát triển             | 415.335.669                  | 16.291.222.713               |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 12.071.411.382               | 14.913.971.744               |
| <b>Cộng</b>                       | <b>82.486.747.051</b>        | <b>101.205.194.457</b>       |

##### Số liệu báo cáo trước điều chỉnh và số liệu báo cáo sau điều chỉnh:

##### Số liệu báo cáo trước điều chỉnh các sai sót năm trước:

| Bảng cân đối kế toán           | 31/12/2008       | 31/12/2009       |
|--------------------------------|------------------|------------------|
| Hàng tồn kho                   | 71.644.736.703   | 78.167.995.718   |
| Tài sản cố định hữu hình       | 95.840.980.011   | 106.663.369.255  |
| - Nguyên giá                   | 141.564.357.796  | 160.795.009.502  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế       | (45.723.377.785) | (54.131.640.559) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | -                | 20.596.422.682   |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|                                     |                |                 |
|-------------------------------------|----------------|-----------------|
| - Nguyên giá                        | -              | 28.518.123.713  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế            | -              | (7.921.701.031) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại      | 381.016.814    | 5.577.593.128   |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 8.484.627.994  | 10.554.966.267  |
| Chi phí phải trả                    | -              | 14.906.683.022  |
| Quỹ đầu tư phát triển               | 2.005.269.689  | 17.291.222.713  |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 10.481.477.362 | 13.324.037.724  |

## **Số liệu báo cáo sau điều chỉnh các sai sót của năm trước:**

| <b>Bảng cân đối kế toán</b>         | <b>31/12/2008</b> | <b>31/12/2009</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Hàng tồn kho                        | 73.859.810.544    | 80.383.069.559    |
| Tài sản cố định hữu hình            | 70.491.536.711    | 106.669.183.293   |
| - Nguyên giá                        | 113.046.234.083   | 160.800.823.852   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế            | (42.554.697.372)  | (54.131.640.559)  |
| Tài sản cố định thuê tài chính      | 25.349.443.300    | 20.596.422.682    |
| - Nguyên giá                        | 28.518.123.713    | 28.518.123.713    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế            | (3.168.680.413)   | (7.921.701.031)   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại      | 1.446.494.894     | 6.643.071.208     |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 9.550.106.074     | 11.584.444.347    |
| Chi phí phải trả                    | 2.215.073.841     | 17.121.756.863    |
| Quỹ đầu tư phát triển               | 415.335.669       | 16.291.222.713    |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 12.071.411.382    | 14.913.971.744    |

## **Thuyết minh kèm theo**

- Trình bày lại chi phí dự toán trích trước vào giá vốn công trình Khu dân cư Long Thạnh Hưng trên khoản mục “Hàng tồn kho” vào khoản mục “ Chi phí phải trả” với số tiền là 2.215.073.841 đồng.
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ của khoản chi phí trích trước vào giá vốn công trình Khu dân cư Long Thạnh Hưng trong năm 2008 là 1.065.478.080 đồng.
- Trình bày lại nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định thuê tài chính trong khoản mục “Tài sản cố định hữu hình” vào khoản mục “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Bảng cân đối kế toán.
- Trình bày lại Quỹ đầu tư phát triển tại Công ty TNHH Một thành viên Bê tông Ticco

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2008 là 1.589.934.020.

Các sai sót này được điều chỉnh theo nguyên tắc hồi tố (Chuẩn mực số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” ) và Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### ***Ảnh hưởng của sai sót trọng yếu đến các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2008***

|                                          |                |
|------------------------------------------|----------------|
| Hàng tồn kho tăng                        | 2.215.073.841  |
| Tài sản cố định hữu hình giảm            | 25.349.443.300 |
| Tài sản cố định thuê tài chính tăng      | 25.349.443.300 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng      | 1.065.478.080  |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng | 1.065.478.080  |
| Chi phí phải trả tăng                    | 2.215.073.841  |
| Quỹ đầu tư phát triển giảm               | 1.589.934.020  |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng   | 1.589.934.020  |

Ngày 28 tháng 04 năm 2010

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**